



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1:

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, 1 EXPENSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2**

Laboratory: **National Authority for Agro-forestry-Fisheries Quality, Processing and Market Development - Center 2**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường**

Organization: **National Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Authority (NAFIQPM)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 115**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Sinh**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Thị Bảo Ngọc**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 14/10/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 167-175, đường Chương Dương, Phường Ngũ Hành Sơn,
Thành phố Đà Nẵng
No. 167-175, Chuong Duong Street, Ngu Hanh Son Ward,
Da Nang City**

Địa điểm/Location: **Số 167-175, đường Chương Dương, Phường Ngũ Hành Sơn,
Thành phố Đà Nẵng
No. 167-175, Chuong Duong Street, Ngu Hanh Son Ward,
Da Nang City**

Điện thoại/ Tel: **(+84)(236) 3955656 / 3955696**

E-mail: **nafiqpm2@mae.gov.vn**

Website: **nafiqpm2.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 115

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,01%	NMKL No. 206, Ed.1, 2024
2.	Trà <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ⁰ C Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of loss in mass at 103⁰C Gravimetric method</i>	0,01%	TCVN 5613:2007
3.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereal products</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp chuẩn <i>Determination of moisture conten Reference method</i>	0,01%	ISO 712-1:2024 TCVN 14237-1:2024
4.	Quả khô <i>Dried fruits</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp sấy chân không <i>Determination of moisture content Vacuum oven method</i>	0,01%	TCVN 14234:2024 AOAC 934.06
5.	Cà phê rang, cà phê hòa tan <i>Roasted coffee, Instant coffee</i>	Xác định hàm lượng ẩm bằng tủ sấy chân không. <i>Determination of moisture content by Vacuum oven</i>	0,01%	TCVN 10706:2015 AOAC 979.12
6.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural & Agricultural products</i>	Xác định Diquat và Paraquat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diquat and Paraquat content LC-MS/MS method</i>	10µg/kg Từng chất/ <i>each compound</i>	3.5/CL2.PP.3.54 (2024) (Ref. QuPPe - Method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS***VILAS 115**Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh***Field of Testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước sinh hoạt, nước uống, nước uống đóng chai, nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước đá, nước sản xuất, chế biến <i>Clean water, domestic water, potable water, bottled water, surface water, ground water, wastewater, ice, processing water</i>	Định lượng <i>Legionella pneumophila</i>, <i>Legionella spp.</i> <i>Enumeration of Legionella pneumophila, Legionella spp.</i>		ISO 11731:2017 TCVN 13451:2021

Ghi chú/ Note:

- 3.5/CL2.PP...: Phương pháp nội bộ PTN/*Laboratory's developed method*
- AOAC: Hiệp hội các tổ chức phân tích hóa học/ *Association of Official Analytical Chemists*
- NMKL: Ủy ban phân tích thực phẩm khối Bắc Âu/ *Nordic Committee on Food Analysis*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- QuPPE - Method: *Quick Polar Pesticides Method*

Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro-forestry-Fisheries Quality, Processing and Market Development - Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*